

Số: 24 /2022 -TH1-VP

V/v: Công bố thông tin  
Báo cáo tài chính năm 2021.

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2022

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

1. Công ty: Công ty CP Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam
2. Mã chứng khoán: TH1
3. Trụ sở chính: Số 46 Ngô Quyền, P. Hàng Bài, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
4. Điện thoại: 024.38265190 Email: gexim@ge1.com.vn
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Vũ Thị Phương**
6. Địa chỉ: 75C Tổ 15 Làng Thủ Lệ, Ngọc Khánh, Ba Đình, Hà Nội.
7. Nội dung thông tin công bố:

**Báo cáo tài chính riêng:**

- Lợi nhuận năm 2021: 252.340.903.775 VNĐ
- Lợi nhuận năm 2020: (44.011.985.107) VNĐ

**Báo cáo tài chính hợp nhất:**

- Lợi nhuận năm 2021: 238.705.916.192 VNĐ
- Lợi nhuận năm 2020: (32.898.515.217) VNĐ

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021 của báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất lãi, tăng trên 10% và chuyển từ lỗ sang lãi so với báo cáo năm 2020 là do:

- Giảm chi phí lãi vay: 186.229.054.755 đồng
- Lãi từ kinh doanh chứng khoán: 36.926.483.251 đồng
- Cổ tức được chia: 23.170.000.000 đồng

Lợi nhuận sau thuế tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021 của BCTC hợp nhất có sự chênh lệch giảm sau kiểm toán trên 5% là do: tại thời điểm báo cáo quý 4/2021 đơn vị chưa tập hợp đủ dữ liệu về báo cáo tài chính của các đơn vị liên kết nên chưa tổng hợp được đầy đủ số liệu, do đó không phản ánh được đúng kết quả kinh doanh hợp nhất.

Thông tin này đã được công bố trên website của công ty: <https://ge1.com.vn> vào ngày 31/03/2022.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện công bố thông tin



CHÁNH VĂN PHÒNG  
*Vũ Thị Phương*



Số: 24 /2022 -TH1-VP

V/v: Công bố thông tin

Báo cáo tài chính năm 2021.

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2022

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

1. Công ty: Công ty CP Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam
2. Mã chứng khoán: TH1
3. Trụ sở chính: Số 46 Ngô Quyền, P. Hàng Bài, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
4. Điện thoại: 024.38265190 Email: gexim@ge1.com.vn
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Vũ Thị Phương**
6. Địa chỉ: 75C Tổ 15 Làng Thủ Lệ, Ngọc Khánh, Ba Đình, Hà Nội.
7. Nội dung thông tin công bố:

**Báo cáo tài chính riêng:**

- Lợi nhuận năm 2021: 252.340.903.775 VNĐ
- Lợi nhuận năm 2020: (44.011.985.107) VNĐ

**Báo cáo tài chính hợp nhất:**

- Lợi nhuận năm 2021: 238.705.916.192 VNĐ
- Lợi nhuận năm 2020: (32.898.515.217) VNĐ

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021 của báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất lãi và tăng trên 10% so với báo cáo năm 2020 là do:

- Giảm chi phí lãi vay: 186.229.054.755 đồng
- Lãi từ kinh doanh chứng khoán: 36.926.483.251 đồng
- Cổ tức được chia: 23.170.000.000 đồng

Lợi nhuận sau thuế tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021 của BCTC hợp nhất có sự chênh lệch giảm sau kiểm toán trên 5% là do: tại thời điểm báo cáo quý 4/2021 đơn vị chưa tập hợp đủ dữ liệu về báo cáo tài chính của các đơn vị liên kết nên chưa tổng hợp được đầy đủ số liệu, do đó không phản ánh được đúng kết quả kinh doanh hợp nhất.

Thông tin này đã được công bố trên website của công ty: <https://ge1.com.vn> vào ngày 31/03/2022.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện công bố thông tin



**CHÁNH VĂN PHÒNG**  
*Vũ Thị Phương*





## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAM**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF  
THE GLOBAL ADVISORY AND ACCOUNTING NETWORK

## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06-43
Bảng cân đối kế toán riêng	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10-11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12-43





## **BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC**

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam (tiền thân là Công ty Xuất nhập khẩu Tổng hợp I - doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Thương mại) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103011968 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05/05/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 05/02/2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 46 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phương Thừa Vũ	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28/04/2021
Ông Nguyễn Vĩnh Huy	Ủy viên	Miễn nhiệm Chủ tịch và bổ nhiệm Ủy viên ngày 28/04/2021
Bà Nguyễn Thị Thu Hoài	Ủy viên	
Bà Vũ Thị Phương	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2021
Ông Nhân Việt Bắc	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 28/04/2021
Ông Lê Tuấn Điệp	Ủy viên	

Bà Nguyễn Thị Thu Hoài - Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này.

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phạm Thị Chiến	Trưởng ban	
Bà Phạm Thị Thảo	Thành viên	
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2021
Ông Nguyễn Xuân Anh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/04/2021

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAM**

Số 46 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



**Nguyễn Thị Thu Hoài**

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022



Số: 300322.029/BCTC.KT2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam được lập ngày 30 tháng 03 năm 2022, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

1. Tại ngày 31/12/2021, Công ty có khoản lỗ lũy kế trên Bảng Cân đối kế toán riêng là âm 130,62 tỷ đồng, nợ ngắn hạn vượt tài sản ngắn hạn 152,02 tỷ đồng. Những vấn đề này cùng với những vấn đề được trình bày tại thuyết minh số 1 cho thấy có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

2. Như đã trình bày chi tiết tại thuyết minh số 20 về "Thỏa thuận nhận tài sản bảo đảm để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm" ngày 23/08/2018 và ngày 28/10/2021, đối với khoản vay giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Việt Á - chi nhánh Hà Nội. Chúng tôi không thể đánh giá hết ảnh hưởng (nếu có) của thỏa thuận tài sản bảo đảm nêu trên đến các khoản mục trên Báo cáo tài chính năm 2021 cũng như các điều chỉnh cần thiết liên quan đến thỏa thuận này.

**Từ chối đưa ra ý kiến**

Do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp 1 Việt Nam.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Vũ Xuân Biển**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

**Nguyễn Tuấn Anh**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-2018-002-1

*Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2022*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>495.533.368.708</b>	<b>577.098.347.577</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.951.567.830	723.838.798
111	1. Tiền		2.951.567.830	723.838.798
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	87.692.974.795	173.197.687.967
121	1. Chứng khoán kinh doanh		65.961.066.939	162.981.197.741
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(4.144)	(240.500)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		21.731.912.000	10.216.730.726
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		365.860.401.306	393.433.949.033
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	152.885.447.984	105.472.081.519
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	239.043.140.459	248.418.493.555
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	450.000.000	450.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	304.866.639.436	378.705.093.622
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(331.384.826.573)	(339.611.719.663)
140	IV. Hàng tồn kho	10	32.611.641.778	977.731.954
141	1. Hàng tồn kho		32.611.641.778	977.731.954
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.416.782.999	8.765.139.825
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	258.950.836	224.752.107
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.017.702.163	8.400.257.718
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	140.130.000	140.130.000
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>235.517.195.621</b>	<b>164.811.342.031</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		9.716.799.996	100.000.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	9.616.799.996	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	100.000.000	100.000.000
220	II. Tài sản cố định		5.932.568.354	4.989.938.868
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.780.768.354	1.838.138.868
222	- Nguyên giá		13.130.913.509	12.732.569.359
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.350.145.155)	(10.894.430.491)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	3.151.800.000	3.151.800.000
228	- Nguyên giá		3.151.800.000	3.151.800.000

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>13</b>	<b>115.612.141.206</b>	<b>119.070.921.689</b>
231	- Nguyên giá		154.868.938.887	154.868.938.887
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(39.256.797.681)	(35.798.017.198)
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>99.952.667.942</b>	<b>36.351.669.217</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		34.752.000.000	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		70.663.895.429	41.368.895.429
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.200.000.000	1.200.000.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(6.663.227.487)	(6.217.226.212)
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>4.303.018.123</b>	<b>4.298.812.257</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	4.303.018.123	4.298.812.257
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>731.050.564.329</b>	<b>741.909.689.608</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>677.932.313.371</b>	<b>939.166.410.109</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>647.549.729.951</b>	<b>918.767.197.299</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	69.089.864.924	34.666.025.494
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	319.434.122	189.912.735
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	176.183.510	383.326.370
314	4. Phải trả người lao động		3.239.874.911	3.062.316.333
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	-	189.818.181
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	177.575.999.613	312.078.732.874
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	396.804.416.143	567.853.108.584
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		343.956.728	343.956.728
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>30.382.583.420</b>	<b>20.399.212.810</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	18	9.333.481.572	9.586.572.804
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	10.937.301.848	10.812.640.006
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	10.111.800.000	-
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>53.118.250.958</b>	<b>(197.256.720.501)</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	21	<b>53.118.250.958</b>	<b>(197.256.720.501)</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		135.392.670.000	135.392.670.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		135.392.670.000	135.392.670.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		17.147.588.054	17.147.588.054
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		7.262.420.104	7.262.420.104
415	4. Cổ phiếu quỹ		(981.900)	(981.900)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		23.940.421.305	23.940.421.305
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(130.623.866.605)	(380.998.838.064)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(382.964.770.380)	(336.878.738.246)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		252.340.903.775	(44.120.099.818)
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>731.050.564.329</b>	<b>741.909.689.608</b>

Mai Thu Hà  
Người lập

Mai Thu Hà  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hoài  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	208.482.598.122	112.683.993.057
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		208.482.598.122	112.683.993.057
11	4. Giá vốn hàng bán	24	188.231.556.121	91.150.902.998
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20.251.042.001	21.533.090.059
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	68.199.809.938	7.485.946.614
22	7. Chi phí tài chính	26	(184.776.039.436)	53.075.762.587
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(186.229.054.755)	46.276.276.833
25	8. Chi phí bán hàng	27	11.678.966.043	11.813.708.616
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	8.334.045.570	7.814.091.556
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		253.213.879.762	(43.684.526.086)
31	11. Thu nhập khác	29	762.720.739	613.149.246
32	12. Chi phí khác	30	1.635.696.726	940.608.267
40	13. Lợi nhuận khác		(872.975.987)	(327.459.021)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		252.340.903.775	(44.011.985.107)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		252.340.903.775	(44.011.985.107)

*Mai Thu Hà*

Mai Thu Hà  
Người lập

*Mai Thu Hà*

Mai Thu Hà  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hoài  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		252.340.903.775	(44.011.985.107)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.807.011.634	3.760.000.142
03	- Các khoản dự phòng		(3.392.132.659)	(9.393.118.782)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		109.862.121	(237.355.007)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(25.885.254.527)	(389.561.340)
06	- Chi phí lãi vay		(186.229.054.755)	46.276.276.833
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		40.751.335.589	(3.995.743.261)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		33.892.807.934	24.159.829.357
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(31.633.909.824)	(117.847.479)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		100.719.366.019	(1.499.724.978)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(38.404.595)	976.218.500
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		97.020.130.802	9.300.372.093
14	- Tiền lãi vay đã trả		(14.680.591.164)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		226.030.734.761	28.823.104.232
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.290.860.637)	(583.470.386)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		120.181.818	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(57.696.521.023)	(63.620.963.726)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		36.564.539.753	53.404.233.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(64.047.000.000)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		25.658.844.655	389.561.340
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(60.690.815.434)	(10.410.639.772)
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		207.388.445.214	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(370.472.165.411)	(18.011.355.502)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(163.083.720.197)	(18.011.355.502)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		2.256.199.130	401.108.958
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		723.838.798	317.331.811
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(28.470.098)	5.398.029
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>2.951.567.830</u>	<u>723.838.798</u>



Mai Thu Hà  
Người lập

Mai Thu Hà  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hoài  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2021

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam (tiền thân là Công ty Xuất nhập khẩu Tổng hợp I - doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Thương mại) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103011968 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05/05/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 05/02/2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 46 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 135.392.670.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 135.392.670.000 đồng; tương đương 13.539.267 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 150 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 161 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh Xuất nhập khẩu.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn thực phẩm: Kinh doanh tạp phẩm, thủy hải sản, rượu bia, nước giải khát, kinh doanh bánh kẹo, các mặt hàng đường, sữa, sản phẩm từ thịt, thủy sản, rau quả, cà phê...;
- Kinh doanh nông, lâm, thủy hải sản;
- Kinh doanh các sản phẩm dệt may;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh Nhà ở và văn phòng, cho thuê văn phòng, căn hộ, kho, bãi, nhà xưởng.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2021, Công ty đẩy mạnh được hoạt động bán hàng hóa nên doanh thu của Công ty có sự gia tăng so với năm trước.

Tại thời điểm 31/12/2021, Công ty có khoản lỗ lũy kế trên Bảng Cân đối kế toán với số tiền là âm 130,62 tỷ đồng, nợ ngắn hạn vượt tài sản ngắn hạn 152,02 tỷ đồng. Tuy nhiên, Hội đồng Quản trị và Tổng giám đốc Công ty đã xây dựng kế hoạch tài chính để có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn. Do vậy, Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam tại Hải Phòng	Quận Hải An, TP Hải Phòng	Dịch vụ xuất nhập khẩu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	Quận 4, TP Hồ Chí Minh	Thương mại và dịch vụ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam - Xí nghiệp May xuất khẩu Hải Phòng	Quận Hải An, TP Hải Phòng	Gia công hàng may mặc

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.



**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

**2.4 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

*Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



**2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

**2.6 . Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**2.7 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.



Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Căn cứ vào Báo cáo tài chính cuối năm trước của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                                   |                      |
|-----------------------------------|----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 06 - 25 năm          |
| - Máy móc, thiết bị               | 05 - 12 năm          |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm          |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 10 năm          |
| - Quyền sử dụng đất               | Không trích khấu hao |



**2.11 . Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc

45 năm

**2.12 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.13 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Công ty thực hiện kế toán cho BCC và có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận của BCC. Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh

Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 01/07/2017 giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam (gọi tắt là TH1) và Công ty TNHH Kowa (gọi tắt là Kowa), cung cấp dịch vụ gia công quần áo và các sản phẩm may mặc khác dành riêng cho Kowa. Hai bên hợp tác điều hành hoạt động của Nhà máy trong việc cung cấp dịch vụ gia công may mặc để đạt được hiệu quả vận hành tối đa của máy móc và nhân lực Nhà máy, đáp ứng các mục tiêu sản xuất. TH1 được hưởng mức phí quản lý là 1% trên tổng doanh thu dịch vụ hàng tháng và được chi trả vào ngày 15 của tháng kế tiếp. TH1 là bên thực hiện kế toán. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trên được chi trả toàn bộ cho Kowa.

**2.14 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 đến 3 năm.



**2.15 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**2.16 . Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.17 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản dở (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.18 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

**2.19 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp sau đây:

a) Công ty phải bán ra ngay sau khi mua lại đối với các cổ phiếu sau:

- Cổ phiếu mua lại để sửa lỗi giao dịch hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ;
- Cổ phiếu lẻ mua lại theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu;
- Cổ phiếu lô lẻ mua lại theo yêu cầu của cổ đông.

b) Công ty không được mua lại cổ phiếu quỹ của chính mình cho đến khi hoàn thành việc xử lý cổ phiếu quỹ đã mua từ trước thời điểm Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01/01/2021. Cổ phiếu quỹ Công ty đã mua trước đây được bán hoặc dùng cổ phiếu quỹ làm cổ phiếu thưởng theo quy định tại Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 và các văn bản quy định chi tiết thi hành các văn bản trên.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.



Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.20 . Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **2.21 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.



**2.22 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

**2.24 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.25 . Thông tin bộ phận**

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh xuất nhập khẩu, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản của Công ty. Bên cạnh đó, toàn bộ hoạt động của Công ty được diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	507.729.119	325.803.086
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.443.838.711	398.035.712
	<b><u>2.951.567.830</u></b>	<b><u>723.838.798</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAM**

Số 46 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn	21.731.912.000	-	10.216.730.726	-
	<b>21.731.912.000</b>	-	<b>10.216.730.726</b>	-

Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất 6,5%/năm.

**b) Chứng khoán kinh doanh**

Mã chứng khoán	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Cổ phiếu Công ty Xi măng Bút Sơn	-	-	-	348.600
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam (*)	1.041.070.428	2.698.325.300	-	162.980.849.141
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	31.903.449.579	37.625.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	33.015.519.120	33.450.000.000	-	-
Cổ phiếu khác	1.027.812	1.222.200	(4.144)	-
	<b>65.961.066.939</b>	<b>73.774.547.500</b>	<b>(4.144)</b>	<b>162.981.197.741</b>
				<b>247.747.608.100</b>
				<b>(240.500)</b>

(\*) Cổ phiếu Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam của Công ty đang được phong tỏa 11.353.631 cổ phiếu trong tổng số 11.433.700 cổ phiếu để đảm bảo cho việc thực hiện thỏa thuận nhận tài sản bảo đảm để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Việt Á - chi nhánh Hà Nội (chỉ tiết xem tại thuyết minh số 8 và số 20).

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa trên sàn HNX, HOSE và UPCOM tại ngày 31/12/2020 và 31/12/2021.

Các cổ phiếu Công ty mới đầu tư thêm trong năm như sau

- Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam
- + Về số lượng: 2.150.000 cổ phiếu
- + Về giá trị: 31.903.449.579 đồng

- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)
- + Về số lượng: 1.500.000 cổ phiếu
- + Về giá trị: 33.015.519.120 đồng

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>34.752.000.000</b>	<b>(52.452)</b>	-	-
- Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh dịch vụ Rainbow (1)	34.752.000.000	(52.452)	-	-
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>70.663.895.429</b>	<b>(5.463.175.035)</b>	<b>41.368.895.429</b>	<b>(5.017.226.212)</b>
- Công ty TNHH Phát triển Đệ Nhất	20.968.895.429	-	20.968.895.429	-
- Công ty CP Bất động sản Tổng hợp 1	20.400.000.000	(5.048.586.559)	20.400.000.000	(5.017.226.212)
- Công ty CP Sam Nông nghiệp Công nghệ cao (2)	29.295.000.000	(414.588.476)	-	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>1.200.000.000</b>	<b>(1.200.000.000)</b>	<b>1.200.000.000</b>	<b>(1.200.000.000)</b>
- Công ty CP Khoáng sản Mai Linh - Quảng Ngãi	1.200.000.000	(1.200.000.000)	1.200.000.000	(1.200.000.000)
	<b>106.615.895.429</b>	<b>(6.663.227.487)</b>	<b>42.568.895.429</b>	<b>(6.217.226.212)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1) Tại Nghị Quyết số 16/NQ-HĐQT ngày 24/11/2021, Hội đồng quản trị của Công ty đã thông qua việc góp vốn vào Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh dịch vụ Rainbow với tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tại ngày 31/12/2021 là 99,89%. Vốn điều lệ đăng ký của Công ty này là 50.000.000.000 đồng. Trong năm Công ty đã góp vốn với tổng số tiền là 34.752.000.000 đồng, và tổng số vốn góp của các chủ sở hữu vào công ty con tại ngày 31/12/2021 là: 34.792.000.000 đồng.

(2) Tại Nghị quyết số 08/NQ-HĐQT ngày 06/08/2021, Hội đồng quản trị của Công ty đã thông qua việc mua 2.700.000 cổ phần Công ty CP Sam Nông nghiệp Công nghệ cao từ các nhà đầu tư khác với số tiền là 29.295.000.000 đồng. Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty CP Sam Nông nghiệp Công nghệ cao vào ngày 31/12/2021 là 27%, do đó khoản đầu tư được trình bày là khoản đầu tư vào công ty liên kết.

**Đầu tư vào Công ty con**

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh dịch vụ Rainbow	Hà Nội	99,89%	99,89%	Kinh doanh bất động sản

**Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Phát triển Đệ Nhất	Hà Nội	40,00%	40,00%	Cho thuê văn phòng
- Công ty CP Bất động sản Tổng hợp 1	Hà Nội	49,60%	49,60%	Kinh doanh bất động sản
- Công ty CP Sam Nông nghiệp Công nghệ cao	Đắk Nông	27,00%	27,00%	Trồng cây hồ tiêu

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Khoáng sản Mai Linh - Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	5,42%	5,42%	Kinh doanh, khai thác khoáng sản



**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty CP Kim loại Việt Nam	23.932.288.353	(23.932.288.353)	23.932.288.353	(23.932.288.353)
- Công ty CP Thép Việt Thanh	8.158.626.921	(8.158.626.921)	8.158.626.921	(8.158.626.921)
- Công ty CP Dầu khí và Khoáng sản VITECH	8.275.780.880	(8.275.780.880)	8.275.780.880	(8.275.780.880)
- Công ty CP thực phẩm C.M.T	35.949.721.230	(35.949.721.230)	35.949.721.230	(35.949.721.230)
- Công ty Cp Tập đoàn Công nghệ T - Tech Việt Nam	52.606.831.200	-	-	-
- Phải thu khách hàng khác	23.962.199.400	(17.617.518.274)	29.155.664.135	(17.698.241.561)
	<b><u>152.885.447.984</u></b>	<b><u>(93.933.935.658)</u></b>	<b><u>105.472.081.519</u></b>	<b><u>(94.014.658.945)</u></b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Khoáng sản Mai Linh	6.010.353.102	(6.010.353.102)	6.010.353.102	(6.010.353.102)
- Công ty TNHH Thanh Phát	29.787.510.769	(29.787.510.769)	29.787.510.769	(29.787.510.769)
- Công ty TNHH Thanh Phát HQ	81.832.187.384	(81.832.187.384)	81.832.187.384	(81.832.187.384)
- Công ty TNHH Minh Lâm	4.359.664.601	(4.359.664.601)	4.359.664.601	(4.359.664.601)
- DN tư nhân Trung Thành	48.379.179.373	(48.379.179.373)	54.585.659.678	(54.585.659.678)
- DN tư nhân Phát Đạt	5.238.146.104	(5.238.146.104)	5.238.146.104	(5.238.146.104)
- Công ty TNHH XNK Phước Tiếng	35.635.700.361	(35.635.700.361)	35.635.700.361	(35.635.700.361)
- Trả trước cho người bán khác	27.800.398.765	(17.570.888.499)	30.969.271.556	(20.260.577.997)
	<b><u>239.043.140.459</u></b>	<b><u>(228.813.630.193)</u></b>	<b><u>248.418.493.555</u></b>	<b><u>(237.709.799.996)</u></b>

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Công ty TNHH MTV Nam Nung	450.000.000	(450.000.000)	450.000.000	-
	<b>450.000.000</b>	<b>(450.000.000)</b>	<b>450.000.000</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Công ty CP SAM nông nghiệp công nghệ cao (1)	9.616.799.996	-	-	-
	<b>9.616.799.996</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>c) Trong đó: Phải thu về cho vay các bên liên quan</b>	<b>9.616.799.996</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 02/2021/TH1-SAG/HĐVV ngày 13/10/2021 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Chăm sóc phát triển dự án nông nghiệp tại Đắc Nông;
- + Thời hạn của hợp đồng: 24 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 11%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 9.616.799.996 đồng
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAM**

Số 46 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**8 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay (1)	151.729.737.486	-	151.623.509.432	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	19.628.741	-	16.338.952	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	3.335.097	-	2.927.920	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	2.377.960	-	1.952.008	-
- Tạm ứng	578.290.265	-	3.631.668.958	-
- Ký cược, ký quỹ	78.727.600	-	279.977.520	-
- Phải thu Công ty TNHH Quang Trung	1.548.661.868	(1.548.661.868)	1.548.661.868	(1.548.661.868)
- Phải thu vốn góp theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	2.846.000.000	(2.846.000.000)	2.846.000.000	(2.846.000.000)
- Phải thu vốn góp theo hợp đồng hợp tác đầu tư (2)	-	-	187.500.000.000	-
- Phải thu Ông Nguyễn Xuân Nam	2.950.000.000	(2.950.000.000)	2.950.000.000	(2.650.000.000)
- Cổ phiếu (EIB) được phong tỏa (3)	143.778.121.306	-	-	-
- Phải thu khác	1.331.759.113	(842.598.854)	28.304.056.964	(842.598.854)
	<b>304.866.639.436</b>	<b>(8.187.260.722)</b>	<b>378.705.093.622</b>	<b>(7.887.260.722)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Phải thu Bà Phạm Thị Thủy	100.000.000	-	100.000.000	-
	<b>100.000.000</b>	<b>-</b>	<b>100.000.000</b>	<b>-</b>

(1) Khoản phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay là khoản phải thu tương ứng với hợp đồng hợp tác với HFC với điều kiện đảm bảo nguyên tắc không thấp hơn lãi suất thực thu của ngân hàng cho TH1 vay vốn qua các thời kỳ và được tính theo thời gian sử dụng vốn cụ thể.

(2) Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Xuất nhập khẩu HFC Việt Nam (HFC) đã hoàn trả bằng tiền gửi ngân hàng cho Công ty số tiền hợp tác trước đây: 187,5 tỷ đồng.

(3) Cổ phiếu Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam của Công ty đang được phong tỏa 11.353.631 cổ phiếu để đảm bảo cho việc thực hiện thỏa thuận nhận tài sản bảo đảm để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Việt Á - chi nhánh Hà Nội (chi tiết xem tại thuyết minh số 20).

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAM**Số 46 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm,  
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**9 . NỢ XẤU**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty CP Thép Việt Thanh	8.158.626.921	-	8.158.626.921	-
- Doanh nghiệp tư nhân Trung Thành	48.379.179.373	-	54.585.659.678	-
- Công ty CP Kim loại Việt Nam	23.932.288.353	-	23.932.288.353	-
- Công ty TNHH Thanh Phát	29.787.510.769	-	29.787.510.769	-
- Công ty CP Thực phẩm CMT	35.949.721.230	-	35.949.721.230	-
- Công ty CP Dầu khí và Khoáng sản VITECH	8.275.780.880	-	8.275.780.880	-
- Công ty TNHH Thanh Phát HQ	81.832.187.384	-	81.832.187.384	-
- Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Phước Tiếng	35.635.700.361	-	35.635.700.361	-
- Các khoản nợ xấu khác	60.127.509.615	693.678.313	61.754.244.087	300.000.000
	<b>332.078.504.886</b>	<b>693.678.313</b>	<b>339.911.719.663</b>	<b>300.000.000</b>

**10 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	20.476.622.522	-	729.544.784	-
Công cụ, dụng cụ	28.007.046	-	-	-
Thành phẩm	2.485.481.116	-	-	-
Hàng hoá	9.621.531.094	-	248.187.170	-
	<b>32.611.641.778</b>	<b>-</b>	<b>977.731.954</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAM**

Số 46 Nguyễn, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Nguyên giá</b>									
Số dư đầu năm	5.112.821.251	5.969.134.049	1.435.245.455	215.368.604	12.732.569.359				
- Mua trong năm	-	-	1.290.860.637	-	1.290.860.637				
- Thanh lý, nhượng bán	-	(107.516.487)	(785.000.000)	-	(892.516.487)				
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>5.112.821.251</b>	<b>5.861.617.562</b>	<b>1.941.106.092</b>	<b>215.368.604</b>	<b>13.130.913.509</b>				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>									
Số dư đầu năm	4.978.244.303	4.528.766.727	1.172.050.857	215.368.604	10.894.430.491				
- Khấu hao trong năm	20.268.144	194.731.408	133.231.599	-	348.231.151				
- Thanh lý, nhượng bán	-	(107.516.487)	(785.000.000)	-	(892.516.487)				
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4.998.512.447</b>	<b>4.615.981.648</b>	<b>520.282.456</b>	<b>215.368.604</b>	<b>10.350.145.155</b>				
<b>Giá trị còn lại</b>									
Tại ngày đầu năm	134.576.948	1.440.367.322	263.194.598	-	1.838.138.868				
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>114.308.804</b>	<b>1.245.635.914</b>	<b>1.420.823.636</b>	<b>-</b>	<b>2.780.768.354</b>				

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 114.308.804 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.769.057.250 đồng.

**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Giá trị quyền sử dụng đất không xác định thời hạn tại 26B Lê Quốc Hưng, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá là 3.151.800.000 đồng.

**13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Bất động sản đầu tư của Công ty là Nhà cửa, vật kiến trúc tại Hà Nội, Hải Phòng được sử dụng để cho thuê có tổng nguyên giá 154.868.938.887 đồng; giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2021 là 39.256.797.681 đồng, khấu hao trong năm là 3.458.780.483 đồng. Giá trị còn lại cuối năm của bất động sản đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 115.612.141.206 đồng.

Công ty đang sử dụng bất động sản đầu tư tại số 7, Triệu Việt Vương, Hà Nội làm tài sản bảo đảm để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ với Ngân hàng (xem chi tiết tại thuyết minh số 20).

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAM**

Số 46 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm,  
thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	69.410.972	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	189.539.864	224.752.107
	<b><u>258.950.836</u></b>	<b><u>224.752.107</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Tiền thuê đất trả tiền một lần (*)	3.802.343.400	3.954.437.136
Công cụ dụng cụ xuất dùng	33.038.664	72.888.224
Chi phí trả trước dài hạn khác	467.636.059	271.486.897
	<b><u>4.303.018.123</u></b>	<b><u>4.298.812.257</u></b>

(\*) Tiền thuê đất trả trước một lần có thời hạn 32 năm tại Ấp Tân Mỹ, xã Xuân Bảo, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai với diện tích 9.060 m2 được Nhà nước giao đất, công nhận quyền sử dụng đất và không thu tiền sử dụng đất.

**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Ông Trần Văn Hải	15.936.741.144	15.936.741.144	33.936.741.144	33.936.741.144
- Công ty cổ phần PACIFIC PARTNERS	52.551.831.200	52.551.831.200	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	601.292.580	601.292.580	729.284.350	729.284.350
	<b><u>69.089.864.924</u></b>	<b><u>69.089.864.924</u></b>	<b><u>34.666.025.494</u></b>	<b><u>34.666.025.494</u></b>

**16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công ty TNHH Gason Việt Nam	-	92.400.000
- Văn phòng công nhận năng lực đánh giá sự phù hợp về tiêu chuẩn chất lượng	-	62.942.145
- Công ty Cổ phần tư vấn giám sát xây dựng Đức Quang	209.623.932	-
- Người mua trả tiền trước khác	109.810.190	34.570.590
	<b><u>319.434.122</u></b>	<b><u>189.912.735</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAM**

Số 46 Ngõ Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	374.361.192	3.059.709.684	3.275.129.772	-	158.941.104
Thuế Thu nhập cá nhân	-	8.965.178	373.142.297	364.865.069	-	17.242.406
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	140.130.000	-	2.060.288.928	2.060.288.928	140.130.000	-
Các loại thuế khác	-	-	8.000.000	8.000.000	-	-
	<b>140.130.000</b>	<b>383.326.370</b>	<b>5.501.140.909</b>	<b>5.708.283.769</b>	<b>140.130.000</b>	<b>176.183.510</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước tiền cho thuê kho	-	189.818.181
	<u>-</u>	<u>189.818.181</u>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước tiền cho thuê văn phòng	9.333.481.572	9.586.572.804
	<u>9.333.481.572</u>	<u>9.586.572.804</u>

**19 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	887.066.912	672.155.475
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	267.378.311	183.154.311
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.581.850.355	1.581.850.355
- Phải trả lãi vay (1)	94.992.128.289	297.974.630.921
- Phí bảo trì tòa nhà 130 Nguyễn Đức Cảnh, Hoàng Mai, Hà Nội	-	198.523.635
- Bà Vũ Thị Ngọc (2)	34.700.000.000	-
- Khoản đặt cọc của Công ty CP Chế biến XNK Thủy sản Anh Minh (3)	35.700.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.447.575.746	11.468.418.177
	<u>177.575.999.613</u>	<u>312.078.732.874</u>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	937.301.848	812.640.006
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (4)	10.000.000.000	10.000.000.000
	<u>10.937.301.848</u>	<u>10.812.640.006</u>

(1) Khoản lãi vay phải trả tương ứng với các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Ngân hàng được chi tiết tại thuyết minh số 20. Khoản lãi vay của Công ty cuối năm giảm so với đầu năm do Công ty được miễn giảm bởi bên cho vay và Ngân hàng chi tiết tại thuyết minh số 20 và thuyết minh số 26.

(2) Khoản tiền hợp tác đầu tư số 01/HĐHT/HOI-GENERALEXIM ngày 01/12/2021 giữa bà Vũ Thị Ngọc và Công ty để hợp tác đầu tư mua cổ phiếu trên các sàn giao dịch chứng khoán HSX, HNX, OTC hoặc góp vốn vào doanh nghiệp khác.

(3) Khoản tiền đặt cọc theo thỏa thuận số 01/21/AM-TH1 ngày 19/08/2021 và phụ lục 01 ngày 18/09/2021 giữa Công ty CP Chế biến XNK Thủy sản Anh Minh và Công ty nhằm thực hiện dự án.

(4) Khoản phải trả ứng trước theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐHT/GENERALEXIM-SACOMREAL ngày 26/04/2016 giữa Công ty và Công ty CP Địa Ốc Sài Gòn Thương Tín về việc hợp tác đầu tư dự án khu căn hộ ở và kết hợp thương mại tại 251/44 đường Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAM**  
Số 46 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**20 . CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>184.500.000.000</b>	<b>184.500.000.000</b>	<b>136.576.723.836</b>	<b>133.623.678.422</b>	<b>187.453.045.414</b>	<b>187.453.045.414</b>
- Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Nội (1)	184.500.000.000	184.500.000.000	2.072.856.713	-	186.572.856.713	186.572.856.713
- Ông Nguyễn Anh Quân	-	-	23.000.000.000	23.000.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI (2)	-	-	111.503.867.123	110.623.678.422	880.188.701	880.188.701
<b>Vay ngắn hạn bằng USD</b>	<b>331.607.916.344</b>	<b>331.607.916.344</b>	<b>62.427.778.091</b>	<b>236.705.515.946</b>	<b>157.330.178.489</b>	<b>157.330.178.489</b>
- Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Nội (1)	20.317.696.526	20.317.696.526	35.022.963	323.962.410	20.028.757.079	20.028.757.079
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (3)	-	-	42.239.465.247	30.946.049.757	11.293.415.490	11.293.415.490
- Công ty Cổ phần đầu tư Hùng An (4)	227.626.727.874	227.626.727.874	-	163.981.690.175	63.645.037.699	63.645.037.699
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hà Nội (5)	-	-	20.139.299.760	-	20.139.299.760	20.139.299.760
- Công ty CP Kinh doanh bất động sản VHC (6)	83.663.491.944	83.663.491.944	13.990.121	41.453.813.604	42.223.668.461	42.223.668.461
<b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>51.745.192.240</b>	<b>51.745.192.240</b>	<b>276.000.000</b>	<b>-</b>	<b>52.021.192.240</b>	<b>52.021.192.240</b>
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hùng An (7)	51.745.192.240	51.745.192.240	-	-	51.745.192.240	51.745.192.240
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (9)	-	-	276.000.000	-	276.000.000	276.000.000
	<b>567.853.108.584</b>	<b>567.853.108.584</b>	<b>199.280.501.927</b>	<b>370.329.194.368</b>	<b>396.804.416.143</b>	<b>396.804.416.143</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAM**  
Số 46 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**20 . CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hùng An (7)	51.745.192.240	51.745.192.240	-	-	51.745.192.240	51.745.192.240
- Công ty Cổ phần Sam Holdings (8)	-	-	9.616.800.000	-	9.616.800.000	9.616.800.000
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (9)	-	-	840.000.000	69.000.000	771.000.000	771.000.000
	<b>51.745.192.240</b>	<b>51.745.192.240</b>	<b>10.456.800.000</b>	<b>69.000.000</b>	<b>62.132.992.240</b>	<b>62.132.992.240</b>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(51.745.192.240)	(51.745.192.240)	(276.000.000)	-	(52.021.192.240)	(52.021.192.240)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	-	-	-	-	<b>10.111.800.000</b>	<b>10.111.800.000</b>



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 500-19/14/VAB/HĐHMDN ngày 11/09/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng là 350.000.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi tỷ đồng chẵn);
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, cho vay chứng minh năng lực tài chính, mở L/C, bảo lãnh các loại, mục đích sử dụng tiền vay cụ thể được quy định rõ trong từng giấy nợ;
  - + Thời hạn của hợp đồng: Hợp đồng có hiệu lực trong 12 tháng, kể từ ngày 19/09/2014 đến ngày 19/09/2015;
  - + Lãi suất cho vay: Áp dụng theo lãi suất thông báo của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân và được ghi trên từng giấy nợ cụ thể;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Lợi thế thương mại đối với quyền sử dụng 435,9 m<sup>2</sup> đất thuê và tài sản hình thành trong tương lai gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu hợp pháp bên thế chấp trên 435,9 m<sup>2</sup> đất thuê tại số 7 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội;
  - + Số dư nợ vay tại thời điểm cuối năm là: 186.572.856.713 đồng và 875.574,08 USD (trương đương 20.028.757.079 đồng).

Công ty đã sử dụng tài sản bảo đảm để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ đối Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Nội (VAB) như sau:

Ngày 23/08/2018, Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á - chi nhánh Hà Nội ký hai (02) thỏa thuận nhận tài sản bảo đảm để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của Công ty đối hợp đồng tín dụng số 500-19/14/VAB/HĐHMDN ngày 11/09/2014 nêu trên.

Các tài sản bảo đảm để thay thế cho việc thực hiện một phần nghĩa vụ trả nợ của Công ty với Ngân hàng như sau:

- + Lợi thế thương mại đối với quyền sử dụng 435,9 m<sup>2</sup> đất thuê và tài sản hình thành trong tương lai gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu hợp pháp bên thế chấp trên 435,9 m<sup>2</sup> đất thuê tại số 7 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.
- + Tiền lãi/lợi tức và các lợi ích vật chất khác của 6.000.000 cổ phần của Công ty tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (EXIMBANK).

- Ngày 19/10/2021, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 13/NQ-HĐQT thống nhất từ chối chuộc và chuyển quyền sở hữu 6.000.000 cổ phiếu EIB để trả nợ cho VAB.

- Ngày 28/10/2021, VAB và Công ty (bên bảo đảm) đã ký các văn bản:

- + Thỏa thuận nhận tài sản bảo đảm thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên đảm bảo. Trong đó quy định, Công ty giao tài sản bảo đảm là cổ phiếu và các quyền lợi phát sinh từ 5.353.631 cổ phần tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (mã chứng khoán EIB) sang cho Ngân hàng Việt Á.

- + Biên bản thanh lý thỏa thuận nhận tài sản đảm bảo để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm. Trong đó quy định việc thống nhất chấm dứt và thanh lý Thỏa thuận cản trở nợ ngày 23/08/2018 về Lợi thế thương mại đối với quyền sử dụng 435,9 m<sup>2</sup> đất thuê và tài sản hình thành trong tương lai gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu hợp pháp bên thế chấp trên 435,9 m<sup>2</sup> đất thuê tại số 7 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

- Tại ngày 31/12/2021, Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia đã xác nhận phong tỏa 11.353.631 cổ phiếu EIB của Công ty (chi tiết tại thuyết minh số 8).

- Theo thông báo của Ngân hàng Việt Á - Chi nhánh Hà Nội về việc miễn giảm toàn bộ phần nợ lãi quá hạn còn lại để tất toán khoản vay của Công ty tại Ngân hàng, Công ty đã ghi nhận giảm toàn bộ nợ lãi phải trả Ngân hàng Việt Á trên khoản mục "Các khoản phải trả, phải nộp khác" vào "Chi phí tài chính" với số tiền là: 121.451.284.871 đồng (chi tiết tại thuyết minh số 19 và 26).



- Theo xác nhận số dư công nợ ngày 31/12/2021 của Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Nội thì số dư nợ gốc quy đổi của Công ty với Ngân Hàng là 0 đồng và dư nợ lãi quy đổi của Công ty với Ngân hàng là 0 đồng.
  - Đến ngày 31/12/2021, Công ty vẫn chưa hoàn thành việc bàn giao các tài sản đảm bảo nêu trên. Do đó, Công ty chưa ghi giảm số dư gốc vay phải trả Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Nội (Thuyết minh số 20), chưa ghi giảm khoản đầu tư vào Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Thuyết minh số 8)
- (2) Vay ngắn hạn từ Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI theo Hợp đồng số 1332886 ngày 28/05/2021, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: giao dịch ký quỹ chứng khoán;
  - + Thời hạn thanh toán khoản vay: tương ứng với từng Giao dịch ký quỹ của khách hàng không quá 90 ngày kể từ ngày SSI giải ngân tiền vào TKGDKQ và/hoặc thời hạn được gia hạn;
  - + Lãi suất cho vay: được SSI quy định tùy từng thời điểm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 880.188.701 đồng;
  - + Hình thức bảo đảm tiền vay: tiền, tiền bán chứng khoán chờ về, tiền cổ tức chờ về; chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ; chứng khoán khác do UBCKNN công bố tùy từng thời điểm.
- (3) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 1001-LAV-210063143 ngày 23/8/2021, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - + Thời hạn duy trì hạn mức: từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực đến hết ngày 22/08/2022;
  - + Thời hạn cho vay của từng lần nhận nợ cụ thể: không quá 06 tháng và được quy định cụ thể tại Khế ước nhận nợ;
  - + Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể tại Khế ước nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 493.857 USD ( tương đương 11.293.415.490 đồng);
  - + Hình thức bảo đảm tiền vay: hợp đồng tín dụng được đảm bảo bằng các tài sản đảm bảo giữa Công ty và Ngân hàng.
- (4) Số dư nợ vay tại thời điểm ngày 31/12/2021 là các khoản nợ vay được Công ty Cổ phần đầu tư Hùng An mua lại theo các hợp đồng mua bán nợ với các ngân hàng, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Lãi suất cho vay: không tính lãi từ thời điểm chuyển giao khoản nợ vay của các ngân hàng;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 2.782.296,73 USD ( tương đương 63.645.037.699 đồng), nợ lãi 2.531.465,41 USD (tương đương 57.907.271.254 đồng).
- (5) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 11092021-849519-01-SME ngày 20/09/2021, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xuất khẩu hàng nông sản, lâm sản;
  - + Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng tính từ ngày 20/09/2021;
  - + Thời hạn cho vay của từng lần nhận nợ cụ thể: không quá 06 tháng và được quy định cụ thể tại Khế ước nhận nợ;
  - + Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể tại Khế ước nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 878.678 USD ( tương đương 20.139.299.760 đồng);
  - + Hình thức bảo đảm tiền vay: hợp đồng tín dụng được đảm bảo bằng các tài sản đảm bảo giữa Công ty và Ngân hàng.
- (6) Số dư nợ vay tại thời điểm ngày 31/12/2021 là các khoản nợ vay được Công ty CP Kinh doanh bất động sản VHC mua lại theo các hợp đồng mua bán nợ với các ngân hàng, với các điều khoản sau:
- + Lãi suất cho vay: không tính lãi từ thời điểm chuyển giao khoản nợ vay của các ngân hàng;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 1.845.843,43 USD ( tương đương 42.223.668.461 đồng), nợ lãi 803.866,75 USD và 1.027.616.740 VNĐ.



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

- (7) Số dư nợ vay tại thời điểm ngày 31/12/2021 số dư nợ gốc là 51.745.192.240 đồng và nợ lãi là 16.635.911.367 đồng là khoản nợ vay với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD đã được Công ty Cổ phần đầu tư Hùng An mua lại theo hợp đồng mua bán nợ.
- (8) Vay dài hạn của Công ty Cổ phần Sam Holdings theo Hợp đồng vay vốn số 01/2021/SAM-TH1/HĐVV ngày 13/10/2021, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức vay: 30.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Đầu tư hợp tác với Công ty Cổ phần SAM nông nghiệp công nghệ cao (SAG) thực hiện
  - + Thời hạn cho vay: 24 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: 11%/năm (chưa bao gồm thuế GTGT);
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 9.616.800.000 đồng;
- (9) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 1001-LAV-210066735 ngày 23/08/2021, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 970 triệu đồng;
  - + Mục đích vay: đầu tư mua mới 01 xe oto con theo HĐ mua bán ký với Công ty TNHH TOYOTA Long Biên;
  - + Thời hạn cho vay : 36 tháng và được quy định cụ thể tại Khế ước nhận nợ;
  - + Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể tại Khế ước nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 771.000.000 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 276.000.000 đồng;
  - + Hình thức bảo đảm tiền vay: hợp đồng tín dụng được đảm bảo bởi hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải giữa Công ty và Ngân hàng;

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAM**  
Số 46 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	135.392.670.000	17.147.588.054	17.147.588.054	7.262.420.104	(981.900)	23.940.421.305	(336.430.541.909)	(152.688.424.346)					
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	(44.011.985.107)	(44.011.985.107)				
Phân phối cho Kowa từ lợi nhuận 2019 (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(448.196.337)	(448.196.337)		
Phân phối cho Kowa từ lợi nhuận 2020 (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(108.114.711)	(108.114.711)		
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>135.392.670.000</b>	<b>17.147.588.054</b>	<b>17.147.588.054</b>	<b>7.262.420.104</b>	<b>(981.900)</b>	<b>23.940.421.305</b>	<b>(380.998.838.064)</b>	<b>(197.256.720.501)</b>					
Số dư đầu năm nay	135.392.670.000	17.147.588.054	17.147.588.054	7.262.420.104	(981.900)	23.940.421.305	(380.998.838.064)	(197.256.720.501)					
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	252.340.903.775	252.340.903.775			
Phân phối lợi nhuận cho Kowa từ lợi nhuận 2020 (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.965.932.316)	(1.965.932.316)		
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>135.392.670.000</b>	<b>17.147.588.054</b>	<b>17.147.588.054</b>	<b>7.262.420.104</b>	<b>(981.900)</b>	<b>23.940.421.305</b>	<b>(130.623.866.605)</b>	<b>53.118.250.958</b>					

(\*): Khoản lợi nhuận phải trả Công ty TNHH Kowa (gọi tắt là Kowa) theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 01/07/2017 (Thông tin chi tiết tại thuyết minh số 2.13).



**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Ông Đinh Đức Tùng	20,73%	28.065.210.000	20,73%	28.065.210.000
Ông Nguyễn Văn Nguyên	19,91%	26.961.230.000	19,91%	26.961.230.000
Ông Nguyễn Vĩnh Huy	15,88%	21.500.000.000	15,88%	21.500.000.000
Các cổ đông khác	43,48%	58.865.820.000	43,48%	58.865.820.000
Cổ phiếu quỹ	0,00%	410.000	0,00%	410.000
	<b>100%</b>	<b>135.392.670.000</b>	<b>100%</b>	<b>135.392.670.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	135.392.670.000	135.392.670.000
- Vốn góp đầu năm	135.392.670.000	135.392.670.000
- Vốn góp cuối năm	135.392.670.000	135.392.670.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	1.581.850.355	1.581.850.355
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	1.581.850.355	1.581.850.355

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.539.267	13.539.267
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	13.539.267	13.539.267
- Cổ phiếu phổ thông	13.539.267	13.539.267
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	41	41
- Cổ phiếu phổ thông	41	41
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.539.226	13.539.226
- Cổ phiếu phổ thông	13.539.226	13.539.226
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	23.940.421.305	23.940.421.305
	<b>23.940.421.305</b>	<b>23.940.421.305</b>

**22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**  
a) **Cam kết thuê hoạt động**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại:

- Phường Đông Hải 1, Quận Hải An, thành phố Hải Phòng để sử dụng với mục đích làm kho bãi chứa hàng, với thời hạn thuê đến ngày 20/09/2056, diện tích khu đất thuê là 20.462,4 m<sup>2</sup>;

- Số 7 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội để sử dụng với mục đích làm văn phòng và kinh doanh khách sạn, với thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 06/12/2005, diện tích đất thuê là 435,9 m<sup>2</sup>;

- Số 251/4 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, TP Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm kho hàng hóa với thời hạn thuê đất ngắn hạn hàng năm kể từ ngày 05/05/2006 cho đến khi Nhà nước thực hiện quy hoạch, hợp đồng này đương nhiên được gia hạn trong từng năm kế tiếp nếu Nhà nước không có quyết định điều chỉnh, thu hồi đất, diện tích đất thuê là 3.030,3 m<sup>2</sup>;

- Xã Đình Xuyên, huyện Gia Lâm, Hà Nội để sử dụng với mục đích xây dựng Xí nghiệp chế biến quế và nông lâm sản xuất khẩu với diện tích đất thuê là 5.065 m<sup>2</sup>.

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) **Ngoại tệ các loại**

	31/12/2021	01/01/2021
- Đồng đô la Mỹ (USD)	6.112,41	20,74
- Đồng Euro (EUR)	0,99	0,99

c) **Nợ khó đòi đã xử lý**

	31/12/2021	01/01/2021
Nợ khó đòi đã xử lý	VND 4.388.995.512	VND

**23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	110.572.660.725	35.368.780.704
Doanh thu bán thành phẩm	34.498.973.055	-
Doanh thu hàng gia công	43.653.742.448	56.076.187.558
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.757.221.894	21.239.024.795
	<b>208.482.598.122</b>	<b>112.683.993.057</b>

**24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	108.869.479.908	34.583.409.770
Giá vốn của thành phẩm	32.898.117.432	-
Giá vốn của hàng gia công	41.378.259.558	51.345.985.989
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.085.699.223	5.221.507.239
	<b>188.231.556.121</b>	<b>91.150.902.998</b>



25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.595.072.709	389.561.340
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	36.926.483.251	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	23.170.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.508.253.978	6.859.030.267
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	237.355.007
	<b>68.199.809.938</b>	<b>7.485.946.614</b>
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan	<b>22.930.000.000</b>	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay (1)	(186.229.054.755)	46.276.276.833
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	658.787.745	289.180.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	238.273.537	6.917.664.676
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	109.862.121	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	445.764.919	(415.726.689)
Chi phí tài chính khác	326.997	8.367.767
	<b>(184.776.039.436)</b>	<b>53.075.762.587</b>

(1) Công ty được miễn giảm lãi vay với tổng số tiền 216.766.860.202 đồng với các bên cho vay sau:

- Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Nội miễn giảm 121.451.284.871 đồng (chi tiết tại thuyết minh số 19 và thuyết minh số 20);
- Công ty Cổ phần đầu tư Hùng An miễn giảm 82.798.515.407 đồng theo biên bản thỏa thuận ngày 30/12/2021;
- Công ty CP Kinh doanh bất động sản VHC miễn giảm 6.640.446.984 đồng theo biên bản thỏa thuận ngày 31/12/2021;

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.698.485	-
Chi phí nhân công	2.382.276.959	3.060.548.080
Chi phí khấu hao tài sản cố định	260.033.140	266.495.585
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.816.434.150	8.180.717.658
Chi phí khác bằng tiền	209.523.309	305.947.293
	<b>11.678.966.043</b>	<b>11.813.708.616</b>

**28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.334.305	4.308.576
Chi phí nhân công	8.720.570.901	6.654.322.389
Chi phí khấu hao tài sản cố định	81.820.779	48.417.384
Thuế, phí, lệ phí	596.115.134	574.904.912
Hoàn nhập dự phòng	(3.837.897.578)	(2.858.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.861.631.755	2.442.372.350
Chi phí khác bằng tiền	889.470.274	947.765.945
	<b>8.334.045.570</b>	<b>7.814.091.556</b>

**29 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	120.181.818	-
Thu nhập khác	642.538.921	613.149.246
	<b>762.720.739</b>	<b>613.149.246</b>

**30 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Các khoản bị phạt	1.570.481	493.046.880
Chi phí khác	1.634.126.245	447.561.387
	<b>1.635.696.726</b>	<b>940.608.267</b>

**31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	252.340.903.775	(44.011.985.107)
Các khoản điều chỉnh tăng	1.651.643.084	576.385.192
- Chi phí không hợp lệ	1.615.786.726	557.344.944
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	35.856.358	19.040.248
Các khoản điều chỉnh giảm	(253.992.546.859)	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(23.170.000.000)	-
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ năm trước	(11.495.979)	-
- Chuyển lỗ các năm 2016 đến năm 2018)	(230.811.050.880)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	(43.435.599.915)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-

**32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.050.210.194	5.506.529.764
Chi phí nhân công	33.062.302.080	38.664.587.362
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.807.011.634	3.760.000.142
Dự phòng phải thu khó đòi	(3.837.897.578)	(2.858.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.128.666.437	18.880.829.029
Chi phí khác bằng tiền	4.650.276.175	12.241.347.103
	<b>101.860.568.942</b>	<b>76.195.293.400</b>



**33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.951.567.830	-	723.838.798	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	457.852.087.420	(102.121.196.380)	484.277.175.141	(101.901.919.667)
Các khoản cho vay	10.066.799.996	-	450.000.000	-
Chứng khoán kinh doanh	65.961.066.939	(4.144)	162.981.197.741	(240.500)
Chứng chỉ tiền gửi	21.731.912.000	-	10.216.730.726	-
	<b>558.563.434.185</b>	<b>(102.121.200.524)</b>	<b>658.648.942.406</b>	<b>(101.902.160.167)</b>
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			406.916.216.143	567.853.108.584
Phải trả người bán, phải trả khác			257.603.166.385	357.557.398.374
			<b>664.519.382.528</b>	<b>925.410.506.958</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.



	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>				
Đầu tư ngắn hạn	65.961.062.795	-	-	65.961.062.795
	<u>65.961.062.795</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>65.961.062.795</u>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Đầu tư ngắn hạn	162.980.957.241	-	-	162.980.957.241
	<u>162.980.957.241</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>162.980.957.241</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.951.567.830	-	-	2.951.567.830
Phải thu khách hàng, phải thu khác	355.630.891.040	100.000.000	-	355.730.891.040
Các khoản cho vay	10.066.799.996	-	-	10.066.799.996
Chứng chỉ tiền gửi	21.731.912.000	-	-	21.731.912.000
	<u>390.381.170.866</u>	<u>100.000.000</u>	<u>-</u>	<u>390.481.170.866</u>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	723.838.798	-	-	723.838.798
Phải thu khách hàng, phải thu khác	382.275.255.474	100.000.000	-	382.375.255.474
Các khoản cho vay	450.000.000	-	-	450.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	10.216.730.726	-	-	10.216.730.726
	<u>393.665.824.998</u>	<u>100.000.000</u>	<u>-</u>	<u>393.765.824.998</u>



**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>				
Vay và nợ	396.804.416.143	10.111.800.000	-	406.916.216.143
Phải trả người bán, phải trả khác	246.665.864.537	10.937.301.848	-	257.603.166.385
	<b>643.470.280.680</b>	<b>21.049.101.848</b>	<b>-</b>	<b>664.519.382.528</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Vay và nợ	567.853.108.584	-	-	567.853.108.584
Phải trả người bán, phải trả khác	346.744.758.368	10.812.640.006	-	357.557.398.374
	<b>914.597.866.952</b>	<b>10.812.640.006</b>	<b>-</b>	<b>925.410.506.958</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

**35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Sam Nông nghiệp Công nghệ cao	Công ty liên kết

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Cho vay</b>	<b>9.616.799.996</b>	-
Công ty CP Sam Nông nghiệp Công nghệ cao	9.616.799.996	-
<b>Cổ tức nhận được</b>	<b>22.930.000.000</b>	-
Công ty TNHH Phát triển Đệ Nhất	22.930.000.000	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Phải thu về cho vay</b>	<b>9.616.799.996</b>	-
Công ty CP Sam Nông nghiệp Công nghệ cao	9.616.799.996	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Ông Phương Thừa Vũ	Chủ tịch Bổ nhiệm ngày 28/04/2021	42.000.000	-
Ông Nguyễn Vĩnh Huy	Ủy viên Miễn nhiệm Chủ tịch và bổ nhiệm Ủy viên ngày 28/04/2021	65.000.000	72.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hoài	Ủy viên kiêm Tổng Giám đốc	943.170.000	876.460.000
Bà Vũ Thị Phương	Ủy viên Bổ nhiệm ngày 28/04/2021	35.000.000	-
Ông Nhâm Việt Bắc	Ủy viên Miễn nhiệm ngày 28/04/2021	25.000.000	60.000.000
Ông Lê Tuấn Điệp	Ủy viên	60.000.000	60.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

**36 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

*Mai Thu Hà*

Mai Thu Hà  
Người lập

*Mai Thu Hà*

Mai Thu Hà  
Kế toán trưởng



*Nguyễn Thị Thu Hoài*  
Nguyễn Thị Thu Hoài  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022



# HÃNG KIỂM TOÁN AASC

## **AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH**

**T:** (84) 24 3824 1990 | **F:** (84) 24 3825 3973

**E:** [aasc@aasc.com.vn](mailto:aasc@aasc.com.vn)

**A:** Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

## **AASC TẠI TP HỒ CHÍ MINH**

**T:** (84) 28 3945 0505 - (84) 28 3945 0606 | **F:** (84) 28 3945 1106

**E:** [aaschcm@aasc.com.vn](mailto:aaschcm@aasc.com.vn)

**A:** Tầng 3, Tòa nhà Galaxy 9, số 9 Nguyễn Khoái, Phường 1, Quận 4, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam

## **AASC TẠI QUẢNG NINH**

**T:** (84) 203 3627 571 | **F:** (84) 203 3627 572

**E:** [aascqn@aasc.com.vn](mailto:aascqn@aasc.com.vn)

**A:** Số 8 Chu Văn An, Hạ Long, Quảng Ninh, Việt Nam